

CÔNG TY CỔ PHẦN  
MIRAE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2022/CV-CK

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: [thu@miraefiber.com](mailto:thu@miraefiber.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

**Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 và giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2022 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

+ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH



SHIN YOUNG SIK

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

---

Bình Dương, tháng 10 năm 2022

M.S.D.  
\*  
TP

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
- Bảng cân đối kế toán	Page 02 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Page 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Page 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Page 06 - 30

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>713,920,455,076</b>	<b>788,809,707,350</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>47,431,486,552</b>	<b>22,192,859,019</b>
1. Tiền	111		39,431,486,552	22,192,859,019
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>167,381,871,700</b>	<b>156,939,288,518</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	72,250,969,694	59,050,672,791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104,787,554,682	104,769,680,243
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	420,855,913	885,945,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10,077,508,589)	(7,767,009,628)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>485,163,987,882</b>	<b>596,830,235,711</b>
1. Hàng tồn kho	141		485,163,987,882	596,830,235,711
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,943,108,942</b>	<b>12,847,324,102</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,268,871,246	1,278,786,682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,565,913,696	10,873,660,932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	108,324,000	694,876,488
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>257,946,260,423</b>	<b>286,173,547,331</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>122,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	122,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>235,355,961,673</b>	<b>265,305,613,998</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	224,754,787,494	249,101,003,718
- Nguyên giá	222		787,667,401,386	768,050,631,086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562,912,613,892)	(518,949,627,368)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11	-	5,256,867,281
- Nguyên giá	225		-	14,963,917,324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(9,707,050,043)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,601,174,179	10,947,742,999
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,945,379,021)	(6,598,810,201)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10,645,764,350</b>	<b>7,970,812,145</b>
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	10,645,764,350	7,970,812,145
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,944,534,400</b>	<b>12,775,121,188</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,944,534,400	12,775,121,188
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>971,866,715,499</b>	<b>1,074,983,254,681</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương  
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022  
Mẫu số: B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>346,787,457,137</b>	<b>457,038,359,501</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>340,791,457,137</b>	<b>450,149,312,216</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	27,819,675,894	41,095,062,114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3,824,147,024	966,819,121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,410,102,090	5,540,349,268
4. Phải trả người lao động	314		2,517,358,054	2,701,412,392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	853,955,004	1,074,030,188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	112,552,105,317	203,456,770,069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	182,419,215,212	187,724,216,810
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,394,898,542	7,590,652,254
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,996,000,000</b>	<b>6,889,047,285.0</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5,996,000,000	6,889,047,285
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>625,079,258,362</b>	<b>617,944,895,180</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>625,079,258,362</b>	<b>617,944,895,180</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,272,467,541	14,465,221,253
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,765,803,851	6,862,180,707
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,261,989,183	27,838,495,433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,284,379,713	9,766,032,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,977,609,470	18,072,462,878
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>971,866,715,499</b>	<b>1,074,983,254,681</b>

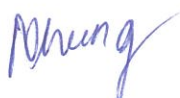
Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương  
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
 đến ngày 30/09/2022  
 Mẫu số: B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Đơn vị tính: VND
			Kỳ này	Kỳ trước	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127,002,371,341	118,879,588,099	476,482,197,025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	12,765,555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	127,002,371,341	118,879,588,099	476,469,431,470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	114,266,425,879	105,346,307,078	427,763,213,866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,735,945,462	13,533,281,021	48,706,217,604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	297,862,628	827,406,618	2,265,342,782
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,364,053,848	3,149,725,174	8,612,294,701
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,869,994,071	3,636,945,473	8,497,630,824
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	6,033,251,330	6,542,745,641	22,098,829,485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	5,181,791,736	4,513,129,746	18,492,240,325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(545,288,824)	155,087,078	1,768,195,875
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,774,557,397	1,463,015,862	11,908,741,022
12. Chi phí khác	32	VI.8	306,517,354	446,544,421	2,171,619,129
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,468,040,043	1,016,471,441	9,737,121,893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)	50		922,751,219	1,171,558,519	11,505,317,768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	2,527,708,298
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		922,751,219	1,171,558,519	8,977,609,470
					13,046,705,355

Người lập biểu

*Nguyễn Ngọc Liên*  
 Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Liên*  
 Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương  
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022

Mẫu số: B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		11,505,317,768	16,321,682,694
<b>Điều chỉnh các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		34,602,505,301	41,368,056,204
Các khoản dự phòng	03		(2,310,498,961)	997,083,203
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(290,842,702)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81,114,786)	(5,126,810)
Chi phí lãi vay	06		8,497,630,824	9,691,009,907
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>51,922,997,444</b>	<b>68,372,705,198</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5,340,171,342)	(49,082,740,488)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		111,666,247,829	(10,903,369,683)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(107,453,474,694)	(18,176,038,648)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(840,502,224)	(560,721,806)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(8,379,932,828)	(9,550,762,384)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,888,797,374)	(1,663,615,801)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,000,000)	(4,118,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>38,683,366,811</b>	<b>(21,568,661,612)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(7,327,805,181)	(8,240,930,399)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,114,786	5,126,810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7,246,690,395)</b>	<b>(8,235,803,589)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	286,055,993,213	315,484,209,945
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(291,273,842,087)	(308,929,600,927)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	V.13	(980,200,009)	(551,364,543)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6,198,048,883)</b>	<b>6,003,244,475</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>25,238,627,533</b>	<b>(23,801,220,726)</b>
<b>Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>22,192,859,019</b>	<b>39,599,258,599</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>47,431,486,552</b>	<b>15,798,037,873</b>

Người lập biểu

*Trần Trang Nhung*

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Liên*

Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

**4. Chi phí trả trước:**

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**9.3. Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	2,062,726,770	2,331,059,007
Tiền gửi ngân hàng	37,368,759,782	19,861,800,012
+ Tiền gửi (VND)	4,119,051,449	2,860,969,677
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	85,502,435	477,789,540
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2,386,219	1,951,108
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	356,446,568	94,836,288
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104,036	104,036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,709,780	28,652,422
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	6,154,059	23,281,297
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	17,258,068	17,246,819
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	3,328,729,470	1,992,661,666
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	233,101,875	202,370,188
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	54,444,453	15,861,827
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	33,249,708,333	17,000,830,335
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	32,623,916	31,194,893
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	1,017,072,719	10,414,937
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	134,834,702	26,693,877
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	126,481	120,938
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	272,978,860	23,715,361
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	217,508,239	209,637,571
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	17,440,806,815	7,788,705,466
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	14,120,941,253	8,897,531,944
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	8,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	8,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>47,431,486,552</b>	<b>22,192,859,019</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>2.1. Ngắn hạn</b>	<b>70,422,404,742</b>	<b>57,336,578,015</b>
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	-	4,272,958,936
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	-	-
Công Ty CP Đầu Tư Mặt Trời Việt	165,263,070	-
Công Ty TNHH Chang Bao Việt Nam	317,331,000	-
Prima Loft, Inc	2,628,542,683	11,827,514,196
FGL International Co., Ltd	12,935,593,382	3,727,921,418
TRIVERS PTE	1,432,353,322	1,401,706,471
GLOBAL GARMENT SOURCING CO., LTD	1,540,383,325	2,590,125,352
Ha Hae Corporation	5,326,702,638	1,270,163,090
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
Enter B Co., Ltd	2,689,335,583	2,107,829,733
Ivory Co., Ltd	204,317,678	746,346,617
J&K Trading co., Ltd	-	1,606,099,486
Chico Trading Limited	2,068,748,045	1,553,325,872
Cowell Fashion Co.,Ltd	126,858,684	2,215,154,427
Sae-a Trading Co.,Ltd	729,185,679	80,107,565
DAEHAN GLOBAL KOREA CO.,LTD	81,979,429	-
A FIRST CO., LTD	91,633,127	-
SUHYANG TRADING CO., LTD	1,123,785,106	-
HANSAE CO.,LTD	1,240,791,906	-
J. LAND KOREA CO., LTD	3,723,686,440	-
NADIA PACIFIC CO.,LTD	867,201,361	-
COMME DE GAMME CO.,LTD	2,133,739,787	-
ENTER B COMPANY LTD	2,689,335,583	-
TRIVERS PTE	1,432,353,322	-
Các đối tượng khác	24,931,216,937	21,995,258,198
<b>2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan</b>	<b>1,828,564,952</b>	<b>1,714,094,776</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1,828,564,952	1,714,094,776
<b>2.2. Dài hạn</b>	-	-
Các đối tượng khác	-	-
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
Mirae Fiber tech co ., LTD	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72,250,969,694</b>	<b>59,050,672,791</b>

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>3.1. Ngắn hạn</b>	<b>3,050,967,322</b>	<b>3,033,092,883</b>
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290,000,000	-
Chi Nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	175,000,000	-
Nan Ya Plastics Corporation	-	748,769,076
Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd	639,738,000	297,697,180
Công ty TNHH Khang Linh	328,534,270	352,521,183
Công ty TNHH Nhất Lộ Phát 168	240,250,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022  
Mẫu số: B 09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	656,109,900	-
GM POLYMER CO., LTD	618,435,075	-
Các đối tượng khác	102,900,077	1,634,105,444
<b>3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>101,736,587,360</b>	<b>101,736,587,360</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,736,587,360	101,736,587,360
<b>3.2. Dài hạn</b>	-	-
<b>Trả trước của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104,787,554,682</b>	<b>104,769,680,243</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2022	01/01/2022
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,400,000,000</b>	<b>8,400,000,000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>(8,400,000,000)</b>	<b>(8,400,000,000)</b>

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
 Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022,  
 đến ngày 30/09/2022  
 Mẫu số: B 09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
 (tiếp theo)

**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
<b>5.1 Ngắn hạn</b>	<b>420,855,913</b>	<b>885,945,112</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>91,795,928</b>	<b>116,947,428</b>
<i>Mrs Thoa</i>	20,000,000	50,000,000
<i>Đỗ Khắc Hiếu</i>	-	10,000,000
<i>Lê Thị Hiền</i>	44,384,928	22,947,428
<i>Các đối tượng khác</i>	27,411,000	34,000,000
<b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>329,059,985</b>	<b>300,191,857</b>
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)</i>	200,390,485	200,191,857
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)</i>	110,669,500	100,000,000
<i>Các đối tượng khác (***)</i>	18,000,000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	-	<b>448,805,827</b>
<i>Ms Tâm</i>	-	198,255,284
<i>Công ty CTTC TNHH MTV Viettinbank HCM</i>	-	245,050,543
<i>Lãi tiền gửi kỳ quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD</i>	-	5,500,000
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	<b>20,000,000</b>
<i>Kim Chul Soo</i>	-	20,000,000
<b>5.2 Dài hạn</b>	-	<b>122,000,000</b>
<i>Ký cược ký quỹ dài hạn (**)</i>	-	122,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>420,855,913</u></b>	<b><u>1,007,945,112</u></b>

(\*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(\*\*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBB/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(\*\*\*) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022

đến ngày 30/09/2022

Mẫu số: B 09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)**6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
QMI Industrial	-	221,828,733
Cty TNHH dệt may Dowon Viet Nam	1,359,446,658	
TRIVERS PTE	1,002,647,325	1,401,706,471
BPI Co., Ltd	619,912,967	
Đối tượng khác	7,095,501,639	6,143,474,424
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10,077,508,589</u></b>	<b><u>7,767,009,628</u></b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	382,295,018,812	465,445,666,916
Công cụ, dụng cụ	446,098,854	-
Chi phí SXKD dở dang	82,698,671,332	83,284,608,255
Thành phẩm	17,890,542,710	48,046,909,729
Hàng hóa	1,833,656,174	53,050,811
<b>Cộng</b>	<b><u>485,163,987,882</u></b>	<b><u>596,830,235,711</u></b>

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>3,290,542,544</b>	<b>-</b>
<i>Nhập máy móc và phụ tùng thay thế của line 1+2+6+8</i>	3,290,542,544	-
<b>Sửa chữa tài sản cố định</b>	<b>2,507,287,863</b>	<b>2,083,389,963</b>
<i>Sửa chữa dây chuyền Padding line 5</i>	1,977,974,770	1,554,076,870
<i>Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên</i>	529,313,093	529,313,093
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4,847,933,943</b>	<b>5,887,422,182</b>
<i>Xây dựng hệ thống máy padding</i>	3,943,886,675	3,943,886,675
<i>Dây chuyền sản xuất bông</i>	-	1,145,578,567
<i>Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2</i>	-	797,956,940
<i>Thay tôn, sửa chữa trùng tu nhà xưởng</i>	904,047,268	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10,645,764,350</u></b>	<b><u>7,970,812,145</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022

Mẫu số: B 09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57,880,678,017	694,728,215,332	12,304,225,645	1,779,614,689	1,357,897,403	768,050,631,086
Số tăng trong năm	1,943,535,507	14,515,974,287	-	-	3,157,260,506	19,616,770,300
- Mua trong năm	-	2,704,317,469	-	-	-	2,704,317,469
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,943,535,507	-	-	-	-	1,943,535,507
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	11,811,656,818	-	-	3,157,260,506	14,968,917,324
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59,824,213,524	709,244,189,619	12,304,225,645	1,779,614,689	4,515,157,909	787,667,401,386
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,320,368,741	478,240,587,847	8,804,629,407	1,281,375,875	1,302,665,498	518,949,627,368
Số tăng trong năm	1,936,622,246	40,420,525,461	601,082,277	154,159,249	850,597,291	43,962,986,524
- Khấu hao trong năm	1,936,622,246	30,855,057,504	601,082,277	154,159,249	138,912,471	33,685,827,747
- Tăng khác	-	9,565,473,957	-	-	711,684,820	10,277,158,777
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	31,256,990,987	518,661,113,308	9,405,711,684	1,435,535,124	2,153,262,789	562,912,613,892
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28,560,309,276	216,487,627,485	3,499,596,238	498,238,814	55,231,905	249,101,003,718
Tại ngày cuối năm	28,567,222,537	190,583,076,311	2,898,513,961	344,079,565	2,361,895,120	224,754,787,494

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
 (tiếp theo)

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6,448,873,009	149,937,192	6,598,810,201
Số tăng trong năm	312,352,323	34,216,497	346,568,820
- Khấu hao trong năm	312,352,323	34,216,497	346,568,820
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	6,761,225,332	184,153,689	6,945,379,021
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10,787,126,991	160,616,008	10,947,742,999
Tại ngày cuối năm	10,474,774,668	126,399,511	10,601,174,179

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND
  - Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND
  - Phần mềm kế toán ASIA CN Hưng Yên 31,514,000 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	14,963,917,324	14,963,917,324
Số tăng trong năm	(14,963,917,324)	(14,963,917,324)
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14,963,917,324)	(14,963,917,324)
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	9,707,050,043	9,707,050,043
Số tăng trong năm	(9,707,050,043)	(9,707,050,043)
- Khấu hao trong năm	570,112,559	570,112,559
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10,277,162,602)	(10,277,162,602)
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	5,256,867,281	5,256,867,281
Tại ngày cuối năm	-	-

**Ghi chú:**

- Các hợp đồng thuê tài chính đã tất toán:

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00231.001 ngày 04/01/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00230.001 ngày 25/02/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2016.00032.001 ngày 28/04/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 20116.00174.001 ngày 01/02/2017

Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietinbank HCM theo HĐ 21/2020 và HĐ 25/2020 ngày 04/05/2020

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>12.1. Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	1,136,766,496	1,046,345,554
Giá trị còn lại của chi phí trả trước	132,104,750	232,441,128
<b>Cộng</b>	<b>1,268,871,246</b>	<b>1,278,786,682</b>
<b>12.2. Dài hạn</b>		
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	8,270,964,375	8,484,868,626
Giá trị còn lại của chi phí trả trước	3,673,570,025	4,290,252,562
<b>Cộng</b>	<b>11,944,534,400</b>	<b>12,775,121,188</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022

Mẫu số: B 09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)**13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay Ngân hàng ngắn hạn	182,419,215,212	182,419,215,212	286,055,993,213	288,977,842,087	185,341,064,086
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>142,204,557,401</i>	<i>142,204,557,401</i>	<i>205,122,855,302</i>	<i>191,542,392,387</i>	<i>128,624,094,486</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	78,526,265,971	78,526,265,971	120,143,449,332	90,635,157,760	49,017,974,399
Agribank - CN Sóng Thần (2)	20,341,000,000	20,341,000,000	20,341,000,000	24,963,000,000	24,963,000,000
Oceanbank (OCB) (3)	21,548,095,610	21,548,095,610	21,548,095,610	32,626,296,544	32,626,296,544
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	21,789,195,820	21,789,195,820	43,090,310,360	43,317,938,083	22,016,823,543
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>40,214,657,811</i>	<i>40,214,657,811</i>	<i>80,933,137,911</i>	<i>97,435,449,700</i>	<i>56,716,969,600</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	15,724,074,210	15,724,074,210	35,609,191,641	63,218,288,465	43,333,171,034
Agribank - CN Sóng Thần (2)	-	-	-	-	-
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	-	-
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	4,012,679,923	4,012,679,923	9,124,956,500	5,112,276,577	-
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	20,477,903,678	20,477,903,678	36,198,989,770	29,104,884,658	13,383,798,566
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,648,000,000</i>	<i>1,648,000,000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000
<b>Nợ thuế tài chính</b>	-	-	-	735,152,724	735,152,724
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	-	-	-	735,152,724	735,152,724
<b>Cộng</b>	<b>182,419,215,212</b>	<b>182,419,215,212</b>	<b>286,055,993,213</b>	<b>291,360,994,811</b>	<b>187,724,216,810</b>

**Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/09/2022 như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.001/2022-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	78,526,265,971	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.002/2022-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN Bình Dương	Được ghi trên từng giấy nhận nợ		15,724,074,210	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202101350 ngày 27/09/2021	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	20,341,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0019/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 20/09/2021	Oceanbank - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	21,548,095,610	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH/PL01 ngày 08/06/2022	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	21,789,195,820	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải tài
(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.007/2021 - HĐCVHM/NHCT901 - MIRAE FIBER ngày 01/03/2021	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	20,477,903,678	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn

(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4,012,679,923	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
<b>Cộng</b>					<b>182,419,215,212</b>

### 13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

#### a. Vay và nợ thuê tài chính

	30-09-22		Phát sinh		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay Ngân hàng:</b>					
Vay dài hạn VND	5,996,000,000	5,996,000,000	-	648,000,000	6,644,000,000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	-	-	-	648,000,000	6,644,000,000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	5,996,000,000	5,996,000,000	-	648,000,000	6,644,000,000
<b>Nợ thuê tài chính</b>					
Nợ thuê tài chính	-	-	-	245,047,285	245,047,285
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (2)	-	-	-	245,047,285	245,047,285
<b>Cộng</b>					<b>6,889,047,285</b>

#### Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	3,442,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(2) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4,026,000,000	
<b>Cộng</b>					<b>7,468,000,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1. Ngắn hạn</b>	<b>27,819,675,894</b>	<b>27,819,675,894</b>	<b>41,095,062,114</b>	<b>41,095,062,114</b>
Công ty TNHH Shinhan Vina	585,901,800	585,901,800	3,843,677,860	3,843,677,860
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	474,594,120	474,594,120	2,432,380,500	2,432,380,500
Công ty TNHH Tiếp vận & Thương mại Hoàng Long	151,977,924	151,977,924	2,736,987,286	2,736,987,286
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	5,650,640,468	5,650,640,468	2,380,975,652	2,380,975,652
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	646,239,000	646,239,000	-	-
Công Ty Cổ Phần Sợi An Việt	584,041,320	584,041,320	1,660,178,300	1,660,178,300
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	479,643,054	-	479,643,054	479,643,054
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	340,296,000	340,296,000	535,921,650	535,921,650
LUCKY OVERSEAS PTE. LTD	7,827,709,530	7,827,709,530	4,700,786,758	4,700,786,758
Mirae Innobiz Co., Ltd	-	-	1,421,599,200	1,421,599,200
Primaloft Inc	3,723,918,000	3,723,918,000	3,306,077,824	3,306,077,824
ANDTOP CO. KR	2,248,049,132	2,248,049,132	519,825,600	519,825,600
Đối tượng khác	5,106,665,546	5,586,308,600	17,077,008,430	17,077,008,430
<b>Cộng</b>	<b>27,819,675,894</b>	<b>27,819,675,894</b>	<b>41,095,062,114</b>	<b>41,095,062,114</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1. Ngắn hạn</b>	<b>3,824,147,024</b>	<b>3,824,147,024</b>	<b>966,819,121</b>	<b>966,819,121</b>
FRB Company	69,010,450	69,010,450	69,010,450	69,010,450
CF Creative Co.,Ltd	25,167,013	25,167,013	25,167,013	25,167,013
Hwaseung Corporation	78,064,979	78,064,979	78,064,979	78,064,979
POONG SHIN Co., LTD	30,505,840	30,505,840	74,522,956	74,522,956
PRIMALOFT, INC	2,098,193,789	2,098,193,789	-	-
SHINWOO TRADING CO., LTD	-	-	-	-
KEVIN D&M Co., Ltd	58,638,742	58,638,742	-	-
MYUNG MIN INTERNATIONAL	41,963,043	41,963,043	-	-
SGWICUS CORP	520,182,684	520,182,684	720,053,723	720,053,723
Đối tượng khác	902,420,484	902,420,484	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,824,147,024</b>	<b>3,824,147,024</b>	<b>966,819,121</b>	<b>966,819,121</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
	<b>16.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	551,047,350	551,047,350	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220,571,444	166,833,333	387,404,777	-
	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>30/06/2022</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022

đến ngày 30/09/2022

Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	5,263,191,908	2,527,708,298	6,571,885,334	1,219,014,872
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, sử	-	32,497,200	32,497,200	-
Thuế TNCN	56,585,916	819,872,323	685,371,021	191,087,218
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,540,349,268</b>	<b>4,103,958,504</b>	<b>8,234,205,682</b>	<b>1,410,102,090</b>

**16.2. Thuế và các khoản phải thu**

Thuế xuất, nhập khẩu	629,882,088	632,685,505	2,803,417	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế đất	64,994,400	140,821,200	184,150,800	108,324,000
<b>Cộng</b>	<b>694,876,488</b>	<b>773,506,705</b>	<b>186,954,217</b>	<b>108,324,000</b>

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2022	01/01/2022
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>853,955,004</b>	<b>1,074,030,188</b>
Trích trước lương tháng 13	240,000,000	364,000,000
Trích trước chi phí kiểm toán	262,499,999	42,555,347
Trích trước chi phí tiền điện	65,963,538	219,145,110
Trích trước chi phí lãi vay	71,180,602	133,329,731
Trích trước chi phí mua ngoài	214,310,865	315,000,000
<b>17.2 Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>853,955,004</b>	<b>1,074,030,188</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2022	01/01/2022
<b>18.1. Ngắn hạn</b>	<b>112,552,105,317</b>	<b>203,456,770,069</b>
Kinh phí công đoàn	598,459,334	622,799,151
BHXH, BHYT, BHTN	412,501,383	9,830,999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	111,541,144,600	202,824,139,919
Ông Lee Chang Ik (*)	52,700,000,000	73,700,000,000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	53,335,000,000	123,095,000,000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613,172,300	613,172,300
Phạm Văn Sáng (*)	613,172,300	613,172,300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3,711,000,000	3,531,000,000
Phải trả CN HY	-	53,336,316
<b>18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan</b>	-	<b>649,659,003</b>
Ông Choi Young Ho (*)	-	-
Ông Shin Young Sik (*)	-	649,659,003
<b>18.2 Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>112,552,105,317</b>	<b>203,456,770,069</b>

(\*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022

Mẫu số: B 09a-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

(tiếp theo)

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	<b>568,814,430,000</b>	<b>(35,432,213)</b>	<b>14,446,987,453</b>	<b>6,853,063,807</b>	<b>9,847,617,055</b>	<b>599,926,666,102</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	18,072,462,878	18,072,462,878
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	18,233,800	9,116,900	-	27,350,700
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(81,584,500)	(81,584,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>568,814,430,000</b>	<b>(35,432,213)</b>	<b>14,465,221,253</b>	<b>6,862,180,707</b>	<b>27,838,495,433</b>	<b>617,944,895,180</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>568,814,430,000</b>	<b>(35,432,213)</b>	<b>14,465,221,253</b>	<b>6,862,180,707</b>	<b>27,838,495,433</b>	<b>617,944,895,180</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	8,977,609,470	8,977,609,470
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,807,246,288	903,623,144	-	2,710,869,432
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4,554,115,720)	(4,554,115,720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/09/2022</b>	<b>568,814,430,000</b>	<b>(35,432,213)</b>	<b>16,272,467,541</b>	<b>7,765,803,851</b>	<b>32,261,989,183</b>	<b>625,079,258,362</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

<b>19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000
<b>19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
<b>19.4. Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.		
<b>19.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Quỹ đầu tư phát triển	16,176,556,628	14,446,987,453
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	95,910,913	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,765,803,851	6,853,063,807
<b>20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>20.1. Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
USD	1,099,268.35	751,860.95
- EUR	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</b>
<b>1.1. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	118,707,862,692	100,224,294,700
Doanh thu bán nguyên vật liệu	8,294,508,649	18,655,293,399
Doanh thu bán máy móc	-	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127,002,371,341</b>	<b>118,879,588,099</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</b>
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</b>
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	118,707,862,692	100,224,294,700
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	8,294,508,649	18,655,293,399
<b>Cộng</b>	<b>127,002,371,341</b>	<b>118,879,588,099</b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	107,722,669,553	88,701,168,819
Giá vốn bán nguyên vật liệu	6,543,756,326	16,645,138,259
<b>Cộng</b>	<b>114,266,425,879</b>	<b>105,346,307,078</b>
<b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,022,502	1,515,904
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280,840,126	1,050,025,631
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(224,134,917)
<b>Cộng</b>	<b>297,862,628</b>	<b>827,406,618</b>
<b>6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</b>
Lãi tiền vay	2,869,994,071	3,085,267,671
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	64,457,503
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(505,940,223)	-
<b>Cộng</b>	<b>2,364,053,848</b>	<b>3,149,725,174</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**7 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Hỗ trợ phí vận chuyển	1,634,549,240	1,463,014,639
Chênh lệch thanh toán	270,895	1,223
Các khoản khác	139,737,262	-
<b>Cộng</b>	<b>1,774,557,397</b>	<b>1,463,015,862</b>

**8 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	305,695,279	444,034,446
Điều chỉnh công nợ	322,075	2,509,975
Các khoản khác	500,000	-
<b>Cộng</b>	<b>306,517,354</b>	<b>446,544,421</b>

**9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
<b>9.1. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,691,583,492	1,231,458,956
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	56,519,200	3,940,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,139,009	110,406,440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,917,605,885	5,132,630,571
Chi phí khác bằng tiền	308,403,744	64,309,674
<b>Cộng</b>	<b>6,033,251,330</b>	<b>6,542,745,641</b>

**9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý	2,663,904,038	2,130,651,985
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	38,912,901	33,941,868
Chi phí khấu hao TSCĐ	263,368,408	265,588,155
Thuế, phí, lệ phí	224,597,180	197,558,638
Chi phí dự phòng	-	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883,244,782	783,270,391
Chi phí khác bằng tiền	1,107,764,427	1,102,118,709
<b>Cộng</b>	<b>5,181,791,736</b>	<b>4,513,129,746</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

**1.2. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>	<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	3,951,643,600	2,931,830,500
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	114,470,176	1,491,556,404
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	-	-
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	-	423,042,550
Ông Shin Dong Jin	Thu hộ	-	-
Ông Shin Dong Jin	Thanh toán hộ	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Trả nợ tiền mượn	-	-
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ	76,000,000	-
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	76,000,000	-
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	-	-

**Công nợ với các bên liên quan**

Cho đến ngày 30/09/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

**Các khoản phải thu**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>30/09/2022</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,736,587,360	101,736,587,360
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1,828,564,952	1,714,094,776
Ông Kim Chul So	1388	-	-

**Các khoản phải trả**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>30/09/2022</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
----------------------	------------------	-------------------	-------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022  
Mẫu số: B09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022  
(tiếp theo)

Ông Shin Young Sik	3388	-	649,659,003
Ông Choi Young Ho	3388	-	-

**2 . Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

**3 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

**VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 chênh lệch so với quý 3 năm 2021**

Doanh thu quý 3 năm 2022 tăng 7% so với doanh thu của quý 3 năm 2021. Tuy nhiên đơn giá nguyên vật liệu chính (chiếm tỷ trọng cao) lại tăng trung bình tới 53% so với cùng kỳ năm ngoái làm giá vốn hàng bán tăng, đồng thời giá cả của hàng hóa dịch vụ đều tăng do bị ảnh hưởng của tình lạm phát dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp quý này tăng cao 15% so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy lợi nhuận quý 3 năm 2022 giảm 27% so với quý 3 năm 2021.

Người lập biểu

**Trần Trang Nhung**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Liên**

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



**Park Hee Sung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022  
đến ngày 30/09/2022**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận chia theo địa lý****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng		Đơn vị tính: VND
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	66,588,639,602	43,834,199,130	60,413,731,739	75,045,388,969	-	-	127,002,371,341	118,879,588,099	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	56,611,539	-	-	522,310,465	(56,611,539)	(522,310,465)	-	-	
Tổng doanh thu của bộ phận	66,645,251,141	43,834,199,130	60,413,731,739	75,567,699,434	(56,611,539)	(522,310,465)	127,002,371,341	118,879,588,099	
Lợi nhuận gộp	1,087,326,789	(55,068,957)	11,648,618,673	13,588,349,978	-	-	12,735,945,462	13,533,281,021	
Lợi nhuận trước thuế	(3,964,879,512)	(5,104,432,670)	4,887,630,731	6,275,991,189	-	-	922,751,219	1,171,558,519	
Tài sản của bộ phận	629,655,500,238	782,109,227,762	370,189,698,915	371,611,268,967	(34,314,931,961)	(45,721,707,655)	965,530,267,192	1,107,998,789,074	
Nợ phải trả của bộ phận	243,901,719,358	397,386,299,046	120,050,196,109	132,601,034,702	(23,500,906,637)	(34,907,682,331)	340,451,008,830	495,079,651,417	
Mua sắm tài sản cố định		13,607,217,276		1,251,958,498		-	61,627,980	14,859,175,774	
Khấu hao và phân bổ	6,805,505,379	7,442,038,462	5,697,501,773	5,804,100,976		-	12,503,007,152	13,246,139,438	

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	118,707,862,692	99,851,609,910	-	-	8,294,508,649	19,027,978,189	127,002,371,341	118,879,588,099